2026臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名										
更新：2026.06.16										
GC 分組排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	
					陽明山王	春季KOM	環花東	環花東	太平山王	
1	M16	顧維均	EPIC TRCA Team	TWN	30	26	30	23	23	132
2	M16	紀博薰	捷安特哥倫布車隊	TWN	16	23	6	10	18	73
3	M16	王勝天	前勁車隊	TWN		30	6	6	26	68
4	M16	林心安	瑞士釘四季	TWN	6		23	30		59
5	M16	謝昊軒	新北市自由車隊 A隊	TWN	23				30	53
6	M16	丘宗銘 Yau Chung Ming	hong kong A	HKG			26	26		52
7	M16	辛芃序	EPIC TRCA Team	TWN	3	20	6	6	6	41
8	M16	曾秉聰	嘉南藥理大學	TWN			18	20		38
9	M16	賴宜駿	大甲高中	TWN	26				12	38
10	M16	曾靖智	FTL Cycling Team B隊	TWN	5	16	3	5	6	35
11	M16	陳家樂 Chan Ka Lok	hong kong A	HKG			16	18		34
12	M16	黃柏睿	嘉南藥理大學	TWN			14	16		30
13	M16	余建朗 YU Kin Long	hong kong A	HKG			20	6		26
14	M16	莊寓翔	Team MSG A隊	TWN	5		12	5		22
15	M16	謝治翔	大甲高中	TWN	20					20
16	M16	陳子濠 Chen Tsz Ho	hong kong B	HKG			6	14		20
17	M16	洪楷宇	Team Dream LAB	TWN		14			6	20
18	M16	林冠成		TWN					20	20
19	M16	陳立傑	新竹市ZIV聯隊	TWN	18					18
20	M16	賴耶穎		TWN		18				18
21	M16	羅智賢 LAW Chi Yin	hong kong A	HKG			6	12		18
22	M16	劉洧淳	大甲高中B隊	TWN	6				10	16
23	M16	楊震興	日南國中	TWN					16	16
24	M16	王文遙		TWN	14					14
25	M16	林家丞		TWN			8	6		14
26	M16	羅梓韜 Lo Tsz To	hong kong B	HKG			6	8		14
27	M16	李其岳	宜蘭培訓隊/員山國中	TWN					14	14
28	M16	蔡兆洋	Team MSG B隊	TWN	3		5	5		13
29	M16	許宸愷	Team MSG	TWN	3		5	5		13
30	M16	王成恩	幸福小隊	TWN	12					12
31	M16	林敖哲 Lam Ngo Chit Oistin	hong kong B	HKG			6	6		12
32	M16	馬正匡 MA Ching Hong Nicholas	hong kong A	HKG			6	6		12
33	M16	陳玟瑋		TWN			6	6		12
34	M16	洪翌恩		TWN			5	6		11
35	M16	曹凱泰		TWN			6	5		11
36	M16	郭秉煦 Kwok Bing Hei	hong kong B	HKG			5	6		11
37	M16	郭家維		TWN	3		3		5	11
38	M16	李宥叡	新北市自由車隊 A隊	TWN	5				6	11
39	M16	陳宥棠	大甲高中B隊	TWN	5				6	11
40	M16	鄭崇廷	大甲高中B隊	TWN	3				8	11
41	M16	陳緯秝	桃園市自由車聯隊 B隊	TWN	10					10
42	M16	Chan Ching Yeung	Apex Cycling Team	HKG			5	5		10
43	M16	Chan Chun Lok Raphael	Apex Cycling Team	HKG			5	5		10
44	M16	Choy Hok Him	R3 cycling	HKG			5	5		10
45	M16	So Ho Tin	Apex Cycling Team	HKG			10			10
46	M16	劉宇軒	R3 cycling	HKG			5	5		10
47	M16	李思賢	新北市自由車隊 B隊	TWN	3				6	9
48	M16	詹博凱	FTL Cycling Team A隊	TWN	8					8
49	M16	Yang Zaishan	R3 cycling	HKG			3	5		8
50	M16	古秉軒		TWN			3	5		8
51	M16	周琖洋	桃園市自由車聯隊 A隊	TWN	6					6
52	M16	蔡秉辰	前勁車隊	TWN	6					6

2026臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名										
更新：2026.06.16										
GC 分組排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	
					陽明山王	春季KOM	環花東	環花東	太平山王	
53	M16	簡兆羽	鐵人父子檔	TWN	6					6
54	M16	魏廷旭	Team RCG	TWN	6					6
55	M16	朱宸興	Team CYTO TRIGON	TWN	6					6
56	M16	柯元勛	新竹市ZIV聯隊	TWN	6					6
57	M16	何承恩	幸福小隊	TWN	6					6
58	M16	呂沛震		TWN	6					6
59	M16	詹敬寬		TWN					6	6
60	M16	林吳陽		TWN					6	6
61	M16	余承冠	日南國中	TWN					6	6
62	M16	郭恩郡		TWN					6	6
63	M16	余世宥	桃園市自由車聯隊 B隊	TWN	5					5
64	M16	蔣明呈	幸福小隊	TWN	5					5
65	M16	鄭閎學	大甲高中	TWN	5					5
66	M16	温仲鈞	桃園市自由車聯隊 A隊	TWN	5					5
67	M16	林志翰	臺北市大理高中國中部B隊	TWN	5					5
68	M16	游鈞嶠		TWN	5					5
69	M16	Tong Yik Hong	Apex Cycling Team	HKG			5			5
70	M16	Wong Tsz Hin	Apex Cycling Team	HKG			5			5
71	M16	蔡智宇	Giant信義	TWN					5	5
72	M16	林赫揚		TWN					5	5
73	M16	趙國昱		TWN					5	5
74	M16	林冠宇	Team RCG	TWN	3					3
75	M16	陳佳佑	TSS	TWN	3					3
76	M16	胡宇豪	桃園市自由車聯隊 A隊	TWN	3					3
77	M16	蘇宥壬	TSS	TWN	3					3
78	M16	洪允軒	北投騎樂	TWN	3					3
79	M16	林軒頡	新北市自由車隊 B隊	TWN	3					3
80	M16	宋宥燐	桃園市自由車聯隊 A隊	TWN	3					3
81	M16	蘇睦桓	Team MSG B隊	TWN	3					3
82	M16	張峻彪	新竹市ZIV聯隊	TWN	3					3
83	M16	李彥瑄	大甲高中B隊	TWN	3					3
84	M16	葉彥廷	TSS	TWN	3					3
85	M16	丁昶允	新北市自由車隊 A隊	TWN	3					3
86	M16	沈家安	TSS	TWN	3					3
87	M16	王峻彬		TWN	3					3
88	M16	黃澤彥	Team RCG	TWN	3					3
89	M16	彭宥文	幸福小隊	TWN	3					3
90	M16	温季家	TEAM BELUGA CYCLING	TWN	3					3
91	M16	許丞希	新竹市ZIV聯隊	TWN	3					3
92	M16	陳奕傑		TWN	3					3
93	M16	楊拓	新竹市ZIV聯隊	TWN	3					3
94	M16	范晏維	新竹市ZIV聯隊	TWN	3					3
95	M16	張佑丞		TWN	3					3
96	M16	廖紘毅	昇陽SYB	TWN	3					3
97	M16	廖岑翰	新竹市ZIV聯隊	TWN	3					3
98	M16	周頎潤		TWN	3					3
99	M16	何玉鵬	幸福小隊	TWN	3					3
100	M16	林育宏		TWN	3					3
101	M16	謝承諺	桃園市自由車聯隊 B隊	TWN	3					3
102	M16	宋承熙	Team MSG B隊	TWN	3					3
103	M16	吳宇翔	桃園市自由車聯隊	TWN	3					3
104	M16	鍾瀚霆	桃園市自由車聯隊 B隊	TWN	3					3

2026臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名										
更新：2026.06.16										
GC 分組排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	
					陽明山王	春季KOM	環花東	環花東	太平山王	
105	M16	林昱澄		TWN	3					3
106	M16	桃湟順		TWN	3					3
107	M16	陳潁桀		TWN	3					3
108	M16	柯加恩		TWN	3					3
109	M16	呂任翔	白狐狸心	TWN	3					3
110	M16	潘靖浩	白狐狸心	TWN	3					3
111	M16	徐勝彬	白狐狸心	TWN	3					3
112	M16	薛元翔	白狐狸心	TWN	3					3
113	M16	Ho Chun Hei	Apex Cycling Team	HKG			3			3
114	M16	林鈞凱	瑞士釘四季	TWN			3			3
115	M16	施亭佑		TWN			3			3
116	M16	張克羽	Team MSG	TWN			3			3
1	M20	黃暐程	前勁車隊	TWN	30	12	16	23	30	111
2	M20	張育銘	捷安特哥倫布車隊	TWN	23	26	6	18	26	99
3	M20	許仕儒	臺中聯隊	TWN			30	30	14	74
4	M20	謝帛勳	大甲高中/前勁車隊	TWN	18	23	3	6	20	70
5	M20	黃昱承	Team CYTO TRIGON	TWN	6	30	12	6		54
6	M20	張恩騰	前勁車隊	TWN	20	20			10	50
7	M20	葉軒佑	FTL Cycling Team A隊/CCN Factory Racing	TWN	26		6	14		46
8	M20	胡嘉恩	Team Dream LAB/EPIC TRCA Team	TWN	6	6	6	6	18	42
9	M20	顏孝叡	TEAM WAYPOINT A隊	TWN	6	14	6	3	12	41
10	M20	周席瑞	Winspace Crimson Nova	TWN	12		6	20		38
11	M20	李亞倫	Bryton Racing Team	TWN	6		26	6		38
12	M20	朱辰	EPIC TRCA Team	TWN	6	16	5	5	6	38
13	M20	張祐誠	Team CYTO TRIGON	TWN			10	26		36
14	M20	譚皓瑋	EPIC TRCA Team	TWN	6	10	6	6	8	36
15	M20	張恩騰	前勁車隊	TWN			23	12		35
16	M20	林心謙	TEAM WAYPOINT A隊	TWN	16	18				34
17	M20	簡耘澤	臺中聯隊	TWN			5	6	23	34
18	M20	張誌盛	臺中聯隊	TWN			5	10	16	31
19	M20	萬大中	Bryton Racing Team	TWN	14		8	8		30
20	M20	陳家宥	Team CYTO TRIGON	TWN	8		6	16		30
21	M20	林旻澤	捷安特哥倫布車隊	TWN	6	6	5	5	6	28
22	M20	華柏程	捷安特哥倫布車隊	TWN	10	6	5	6		27
23	M20	龔裕哲	Bryton Racing Team	TWN	5		14	6		25
24	M20	曾奕維	Pogi Team Gusto Ljubljana	TWN			20	5		25
25	M20	Kam Tsz Shun Jason	CCN Factory Racing	HKG			18	5		23
26	M20	張璟程	Team ossa	TWN	5	6	6	5		22
27	M20	柯鋐昇	TeamMUGEN	TWN	5	8	3	3		19
28	M20	陳進邑	Winspace Crimson Nova	TWN	6		6	6		18
29	M20	李靖烽	前勁車隊	TWN			5	6	6	17
30	M20	黃楷翔	TeamMUGEN	TWN	3	6	3			12
31	M20	蔡呈爵	Winspace Crimson Nova	TWN	3		3		6	12
32	M20	謝秉泓	瑞士釘四季	TWN	5		3	3		11
33	M20	賴沛丞	TSL cycling team	TWN	5		3	3		11
34	M20	周禮	Team ossa	TWN	5		3	3		11
35	M20	黃新富	Team CYTO TRIGON	TWN			6	5		11
36	M20	李浩銘	FTL Cycling Team	TWN			5	5		10
37	M20	陳冠融	瑞士釘四季	TWN	5		3			8
38	M20	Lee Yan Chak Jacob	CCN Factory Racing	HKG			3	5		8
39	M20	李侑鍇	TeamMugen	TWN			3	5		8

2026臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名										
更新：2026.06.16										
GC 分組排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	
					陽明山王	春季KOM	環花東	環花東	太平山王	
40	M20	林易霆	Team CYTO TRIGON	TWN			3	5		8
41	M20	陳柏勳		TWN			5	3		8
42	M20	簡文雄	R3 cycling	TWN			5	3		8
43	M20	鄭玄琮	Team Dream LAB	TWN	6					6
44	M20	李侑鍇	TSS	TWN	6					6
45	M20	徐維澤		TWN		6				6
46	M20	黃博廷	Team Dream LAB	TWN		6				6
47	M20	Ye Siu Nam	CCN Factory Racing	HKG			3	3		6
48	M20	何信易	TeamMugen	TWN			3	3		6
49	M20	邱奎恩		TWN			3	3		6
50	M20	李育儒	Giant信義	TWN					6	6
51	M20	林峻佑		TWN	5					5
52	M20	吳建緯	Team ossa	TWN	5					5
53	M20	鄭永鴻		TWN	5					5
54	M20	Sora Ozeki	Team CYTO TRIGON	JPN			5			5
55	M20	何信易		TWN	3					3
56	M20	王泰閔		TWN	3					3
57	M20	Fung Wai Lim	Apex Cycling Team	HKG			3			3
58	M20	Lai Ka Man	Apex Cycling Team	HKG			3			3
59	M20	Ma Chun Kiu Neil	Apex Cycling Team	HKG			3			3
60	M20	Pang Man Kin	Apex Cycling Team	HKG			3			3
61	M20	曾子豪		TWN			3			3
62	M20	黃少甫	嘉南藥理大學	TWN			3			3
63	M20	蔡士博	嘉南藥理大學	TWN			3			3
1	M25	徐御凱	Team CYTO TRIGON	TWN	26	23	26	23		98
2	M25	黃冠霖	前勁車隊	TWN	30	26	6	6	14	82
3	M25	莊博尹	Winspace Crimson Nova	TWN			18	26	26	70
4	M25	謝佳叡	e-MA cycling team/RCCTPE	TWN	14		16	18	20	68
5	M25	Martin Papanov	Team CYTO TRIGON	BUL	23		30	10		63
6	M25	李奕銘	FTL Cycling Team A隊	TWN	12		23	14		49
7	M25	朱耿宏	Team MSG A隊	TWN	20		8	16		44
8	M25	Ho Wing Yip	CCN Factory Racing	HKG			6	30		36
9	M25	何健名	Winspace Crimson Nova	HKG			16	20		36
10	M25	蔡政宇	Team Dream LAB	TWN	8		6	8	12	34
11	M25	Ng Wing Chung	CCN Factory Racing	HKG			20	12		32
12	M25	王典堯		TWN	6	20			6	32
13	M25	卓峻澤	JJSC/西屯銀河艦隊	TWN			10	6	16	32
14	M25	何硯宜	Equipo Kern Pharma 柯恩製藥車隊	TWN		30				30
15	M25	李廷威	EPIC TRCA Team	TWN					30	30
16	M25	陳楚杰	PNS Taipei Racing Team	TWN					23	23
17	M25	王鴻瑞	FTL Cycling Team	TWN	18					18
18	M25	黃柏勳	Team MSG A隊	TWN	6		6	6		18
19	M25	Arthur Lenné	ZOOM Cycling	GER		18				18
20	M25	洪家勛	FTL Cycling Team	TWN			6	6	6	18
21	M25	韓定國	GG-ININDER	TWN	10				8	18
22	M25	莊瀚瑋	GG-ININDER	TWN					18	18
23	M25	陳楚杰	PNS Taipei Racing Team	TWN	16					16
24	M25	Wan Yiu Him	CCN Factory Racing	HKG			6	6		12
25	M25	汪昱豪	捷安特哥倫布車隊	TWN			6	6		12
26	M25	黃三郡	大南投車隊	TWN			12			12
27	M25	陳信旻	JJSC/西屯銀河艦隊	TWN			6		6	12

2026臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名										
更新：2026.06.16										
GC 分組排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	
					陽明山王	春季KOM	環花東	環花東	太平山王	
28	M25	汪哲生	西屯銀河艦隊	TWN					10	10
29	M25	洪家勛	FTL Cycling Team B隊	TWN	6					6
30	M25	蔡承洋		TWN	6					6
31	M25	黃建豪		TWN			6			6
32	M25	黃義裁	Team CYTO TRIGON	TWN			6			6
33	M25	許博政		TWN					6	6
34	M25	黃凱風	爆爆王	TWN					6	6
35	M25	傅梓烜	西屯銀河艦隊	TWN					6	6
36	M25	蔡正一	爆爆王	TWN					6	6
1	M30	林冠宇	TEAM WAYPOINT A隊	TWN	18	23	30	26	26	123
2	M30	林佳勳	GG-ININDER	TWN	23	20	20	16	30	109
3	M30	盧紹軒	Bryton Racing Team	TWN	14		26	30		70
4	M30	李冠賢	TeamMUGEN	TWN	20	30				50
5	M30	黃淳佑	Team RCG/RCCTPE	TWN	10		18	18		46
6	M30	張皓翔	e-MA cycling team	TWN	26				20	46
7	M30	王景徽	Team CYTO TRIGON	TWN			23	20		43
8	M30	劉家良	新北市自由車隊 A隊/TSL cycling team	TWN	6		14		16	36
9	M30	Lo Chun Kit	Apex Cycling Team	HKG			12	23		35
10	M30	陳廷楷	PNS Taipei Racing Team	TWN	12				23	35
11	M30	曾維庸	PNS Taipei Racing Team	TWN	30					30
12	M30	江柏欣	EPIC TRCA Team	TWN	6		10	14		30
13	M30	陳守杰	TEAM WAYPOINT B隊	TWN	6		8	12		26
14	M30	何家豪	GG-ININDER	TWN		26				26
15	M30	賴昇宇	高麗菜觀光團	TWN		18			6	24
16	M30	陳柏勳	Team MSG A隊	TWN	6		6	10		22
17	M30	黃鼎鈞	JJSC	TWN			16	6		22
18	M30	黃冠綸	新北市自由車隊 B隊/TSL cycling team	TWN	6		6	9		21
19	M30	賴裕亮	YBT	TWN	6				14	20
20	M30	韓翔陵	YBT	TWN					18	18
21	M30	楊家承	TeamMUGEN	TWN	16					16
22	M30	Nicholas Payne		USA		16				16
23	M30	Jomel Castillo	Reymart Cayana Bernarte	PHI		14				14
24	M30	Chan Yau Kiu	R3 cycling	HKG			6	8		14
25	M30	Jepser Hangstrup Lamertsen		DEN		12				12
26	M30	石睿心	e-MA cycling team	TWN					12	12
27	M30	James Roxas	Reymart Cayana Bernarte	PHI		10				10
28	M30	邱乙桓		TWN					10	10
29	M30	譚浩嵐	Team ossa	HKG	8					8
30	M30	李奇	西屯銀河艦隊	TWN					8	8
31	M30	江家宏		TWN	6					6
32	M30	馬旭迪		TWN	6					6
33	M30	SIMBRE JOEMAR DAILEG	TEAM GREEN PLANET PHILIPPINES	PHI	6					6
34	M30	CELSO GERWIN CUENCO	TEAM PCCT	PHI	6					6
35	M30	張峻誠		TWN					6	6
36	M30	陳鈺翔		TWN					6	6
37	M30	任傳中		TWN					6	6
38	M30	貝德旭		GBR					6	6
39	M30	孔聖凱		TWN					6	6
40	M30	王崧智		TWN					6	6
41	M30	Jayson Salvador		PHI	5					5

2026臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名										
更新：2026.06.16										
GC 分組排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	
					陽明山王	春季KOM	環花東	環花東	太平山王	
1	M35	黃文忠	EPIC TRCA Team	TWN		26	23	23	26	98
2	M35	韓志傑	GG-ININDER	TWN	23		30	30		83
3	M35	吳之皓	Bryton Racing Team	TWN	20		18	26		64
4	M35	Marco marchetti	TEAM WAYPOINT A隊	ITA	30	30				60
5	M35	陳勁儒	GG-ININDER	TWN	10		20	18	10	58
6	M35	侯佑霖	TeamMUGEN	TWN	12		16	20		48
7	M35	翁瑞鴻	FTL Cycling Team A隊	TWN	6		26	16		48
8	M35	周子峯	PNS Taipei Racing Team	TWN	18				30	48
9	M35	陳知言	FTL Cycling Team B隊	TWN	6		12	14	6	38
10	M35	阮建智	YBT	TWN	16				14	30
11	M35	彭健銘	e-MA cycling team	TWN	26					26
12	M35	吳育璿	TEAM WAYPOINT B隊	TWN	6		14		6	26
13	M35	陳郁棟		USA		20			6	26
14	M35	潘彥文	Team Dream LAB	TWN	6				20	26
15	M35	張瀚文		TWN		23				23
16	M35	吳維浩	YBT	TWN					23	23
17	M35	李明潔	大南投車隊	TWN			10	12		22
18	M35	Reymart Cayana Bernarte	Reymart Cayana Bernarte	PHI		18				18
19	M35	蔡其峰	大南投車隊	TWN			8	10		18
20	M35	張松猷		TWN					18	18
21	M35	胡洺禕		TWN					16	16
22	M35	游承諺	e-MA cycling team	TWN	14					14
23	M35	呂志聖	e-MA cycling team	TWN	6				6	12
24	M35	林孟岱	小苗栗	TWN					12	12
25	M35	宋易承	Team Dream LAB	TWN	8					8
26	M35	陳昱愷		TWN					8	8
27	M35	李世烽	TeamMUGEN	TWN	6					6
28	M35	林浩宇	景平652俱樂部	TWN	6					6
29	M35	張銀軒		TWN			6			6
30	M35	林明昌	樹龜口戰隊	TWN			6			6
31	M35	莊瑞展	Team MSG	TWN			6			6
32	M35	黃宗駿		TWN					6	6
33	M35	黃昱心	翠峰湖直達車	TWN					6	6
1	M40	賴威宇	TEAM WAYPOINT A隊	TWN	16	30	26	26	14	112
2	M40	卓駿宇	e-MA cycling team/RCCTPE	TWN	26		16	23	26	91
3	M40	洪坤弘	Bryton Racing Team	TWN	23		30	30		83
4	M40	劉致偉	TEAM WAYPOINT B隊	TWN	20	18	23			61
5	M40	陳晏祥	樹龜口戰隊	TWN	6	16	6	6	8	42
6	M40	陳亞倫	e-MA cycling team/RCCTPE	TWN	6		18	14		38
7	M40	江忠諺	TEAM WAYPOINT	TWN	6	12	8	6	6	38
8	M40	吳國才	GG-ININDER	TWN	6		12	18		36
9	M40	陳青宏	JJSC	TWN			20	16		36
10	M40	Nodar Guga Abesadze	PNS Taipei Racing Team	GEO	6				30	36
11	M40	陳俊名	捷安特哥倫布車隊	TWN			14	20		34
12	M40	陳俊翰	YBT	TWN	14				20	34
13	M40	陳浩鈞	TEAM WAYPOINT B隊	TWN	10	23				33
14	M40	陶大瑜	e-MA cycling team	TWN	30					30
15	M40	蘇晉興		TWN	12				18	30
16	M40	呂靖	FTL Cycling Team A隊	TWN	8	20				28
17	M40	左承暐	PNS Taipei Racing Team	TWN	18				10	28
18	M40	林成翰	TEAM WAYPOINT	TWN		26				26

2026臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名										
更新：2026.06.16										
GC 分組排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	
					陽明山王	春季KOM	環花東	環花東	太平山王	
19	M40	洪宜聖	RCCTPE	TWN	6		6	6	6	24
20	M40	林成翰	TEAM WAYPOINT	TWN					23	23
21	M40	李承閔	EPIC TRCA Team	KOR		8	6	8		22
22	M40	莊宏祥	JJSC	TWN			6	12		18
23	M40	溫顥豪	FTL Cycling Team B隊	TWN	6		6		6	18
24	M40	程劭華	EPIC TRCA Team	TWN			6	6	5	17
25	M40	Ip Shiu Chun Jonathan	CCN Factory Racing	HKG			6	10		16
26	M40	林謂迪		TWN		10			6	16
27	M40	李政儒	YBT	TWN					16	16
28	M40	陳正龍		TWN		14				14
29	M40	曾正丞	TEAM WAYPOINT B	TWN			6	6		12
30	M40	李健維	大南投車隊	TWN			6	6		12
31	M40	林迺邦	樹龜口戰隊	TWN			6	6		12
32	M40	陳紹鈞		TWN					12	12
33	M40	何國維	裕進單車	TWN	5				6	11
34	M40	杜有朋	JJSC	TWN			10			10
35	M40	楊世賢	楊世賢	TWN	5				5	10
36	M40	周弘恩	YBT	TWN	6					6
37	M40	Seungmin Lee		KOR	6					6
38	M40	程劭華	台北市東林扶輪社	TWN	6					6
39	M40	陳奕丞		TWN		6				6
40	M40	許明儒		TWN		6				6
41	M40	李朝旺		TWN					6	6
42	M40	林政逸	東京熱TokyoHot	TWN					6	6
43	M40	蘇志翔	櫻咩後援會	TWN					6	6
44	M40	陳宥廩	陳宥廩	TWN					6	6
45	M40	翁顥璋	東京熱TokyoHot	TWN					6	6
46	M40	郭凱威		TWN	5					5
47	M40	陳忠益	波波隊	TWN	5					5
48	M40	楊富茗	翠峰湖直達車	TWN					5	5
49	M40	李冠儒	YBT	TWN					5	5
50	M40	陳建銘	陳宥廩	TWN					5	5
51	M40	曾名阜	世上第沂名男子翰軍團	TWN					5	5
52	M40	吳應聰		TWN					5	5
53	M40	陳青義	翠峰湖直達車	TWN					5	5
54	M40	張群聖	媽媽我考卷寫完了可以出來騎車了對不隊	TWN					5	5
1	M45	程永源	TEAM WAYPOINT	TWN	26	30	30	30	26	142
2	M45	謝博全	樹龜口戰隊	TWN	20	23	16	18	12	89
3	M45	徐斌雁	Team ossa	TWN	14	16	14	16		60
4	M45	曹宏彰	Team Dream LAB	TWN			26	26		52
5	M45	戴宗榮	JJSC	TWN			23	20		43
6	M45	黃浩翊	灰熊車隊	TWN			20	23		43
7	M45	曾淵聖	PNS Taipei Racing Team	TWN	23				20	43
8	M45	蘇鼎鈞		TWN	30					30
9	M45	余鴻儒		TWN					30	30
10	M45	楊澄圳		TWN		26				26
11	M45	簡浚哲	YBT	TWN					23	23
12	M45	黃旭權		TWN	16				6	22
13	M45	周世昌		TWN		20				20
14	M45	古新民		TWN	18					18
15	M45	宋介文		TWN		18				18

2026臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名										
更新：2026.06.16										
GC 分組排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	
					陽明山王	春季KOM	環花東	環花東	太平山王	
16	M45	潘智嘉		TWN			18			18
17	M45	陳圳源		TWN					18	18
18	M45	曾祐航		TWN					16	16
19	M45	陳彥廷		TWN		14				14
20	M45	楊少驊	193縱谷動力	TWN					14	14
21	M45	林楊勝	裕進單車	TWN	12					12
22	M45	陳加修	大南投車隊	TWN			12			12
23	M45	林瀚陞	Team MSG	TWN	10					10
24	M45	黃俊華		TWN					10	10
25	M45	李振彬	小苗栗	TWN					8	8
26	M45	沈啟仲		TWN					6	6
27	M45	霍克孝		TWN					6	6
28	M45	藍德武		TWN					6	6
29	M45	林楊勝	裕進單車	TWN					6	6
30	M45	張睿軒		TWN					6	6
31	M45	鄭元凱		TWN					6	6
32	M45	黃耕翊		TWN					6	6
33	M45	莊勝傑		TWN					6	6
34	M45	王永成		TWN					6	6
1	M50	張凱鈞		TWN	12	23	30	30	16	111
2	M50	劉珉東	獨推事務所	TWN	16	30			20	66
3	M50	黃緯宏		TWN	26				30	56
4	M50	丘智謀		TWN			26	26		52
5	M50	陳志偉		TWN			23	23		46
6	M50	陳品宏		TWN	18				23	41
7	M50	陳有清		TWN	20				18	38
8	M50	詹濠源		TWN	30					30
9	M50	Lee Rodgers		GBR		26				26
10	M50	洪學朋		TWN					26	26
11	M50	朱正文	e-MA cycling team	TWN	23					23
12	M50	許國銘		TWN	14					14
13	M50	李宗龍		TWN					14	14
14	M50	池紹乾		TWN					12	12
15	M50	蕭武琪	Team MSG	TWN	10					10
16	M50	柯勇全		TWN					10	10
17	M50	游勝嵐		TWN					8	8
18	M50	蔡秉泓		TWN					6	6
19	M50	陳政文		TWN					6	6
20	M50	彭亦誠		TWN					6	6
1	M55	李世欽		TWN	23	26	26	26	23	124
2	M55	潘品華	EPIC TRCA Team	TWN	30	30	30	30		120
3	M55	郭玉堃	193縱谷動力	TWN			20	23	14	57
4	M55	吳龍偉	193縱谷動力	TWN			23	18	12	53
5	M55	潘皇谷		TWN			18	20		38
6	M55	杜佐耀		TWN					30	30
7	M55	金志成		TWN	26					26
8	M55	賴建圖		TWN					26	26
9	M55	Frank Starick	ZOOM Cycling	GER		23				23
10	M55	林建志		TWN	14				8	22
11	M55	Laurent BALIAN		FRA	20					20

2026臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名										
更新：2026.06.16										
GC 分組排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	
					陽明山王	春季KOM	環花東	環花東	太平山王	
12	M55	呂世宏		TWN					20	20
13	M55	范文崧		TWN	18					18
14	M55	鄭榮新		TWN					18	18
15	M55	簡志光	鐵人父子檔	TWN	16					16
16	M55	樓勝男		TWN					16	16
17	M55	黃弘		TWN	12					12
18	M55	黃騏紘		TWN					10	10
19	M55	蔡長祐	台菜家族	TWN					6	6
1	M60	陳樹煌	GG-ININDER	TWN	30	30	26	26	30	142
2	M60	David John Tonks	大南投車隊	GBR			30	30		60
3	M60	曹松雄		TWN	20		18	20		58
4	M60	陳樹煌	GG-ININDER	TWN			26	26		52
5	M60	張璁	北投騎樂	TWN	26				26	52
6	M60	謝顏陽	REDDOT TEAM	TWN			20	23		43
7	M60	鐘俊卿	北投騎樂	TWN	23				20	43
8	M60	許啟正		TWN		26				26
9	M60	江祐榮		TWN		23				23
10	M60	江招良	EPIC TRCA Team B	TWN			23			23
11	M60	王春等		TWN					23	23
12	M60	曾清隆	景平652俱樂部	TWN	18					18
13	M60	bruce berkman		USA					18	18
14	M60	張銘賢	勇往直前	TWN					16	16
15	M60	蔡其智		TWN					14	14
1	W35	許書瑋	新北市自由車隊 A隊	TWN	30	30	30	30	30	150
2	W35	葉玳君	Team MSG A	TWN			26	26		52
3	W35	呂恩潔	Team Dream LAB	TWN	8	23			20	51
4	W35	李易珊	Liv-GA黃金甲女子隊	TWN	14		20	16		50
5	W35	蔡雅羽	Liv-GA黃金甲女子隊	TWN			23	23		46
6	W35	魏于恬	高麗菜觀光團	TWN		20			23	43
7	W35	鄧盈雙 Tang Ying Sheung	hong kong A	HKG			18	18		36
8	W35	羅靖喬 LAW Ching Kiu	hong kong B	HKG			16	20		36
9	W35	羅育嫺	Team MSG A	TWN			14	14		28
10	W35	楊喬卉	大甲高中	TWN	12				16	28
11	W35	許天下	大甲高中	TWN	26					26
12	W35	王韋婕	TEAM WAYPOINT	TWN		26				26
13	W35	高佩詩	YBT	TWN					26	26
14	W35	Piyaporn Sukdanont	REDDOT TEAM	THA			12	12		24
15	W35	朱芷儀	前勁車隊	TWN	23					23
16	W35	劉恩秀	大甲高中B隊	TWN	10				12	22
17	W35	陳則寧	Liv-GA黃金甲女子隊	TWN	20					20
18	W35	陳妍文	大南投車隊	TWN			10	10		20
19	W35	鍾欣穎	台北市東林扶輪社	TWN	18					18
20	W35	魏于恬		TWN					18	18
21	W35	林恩婕	Liv-GA黃金甲女子隊	TWN	16					16
22	W35	黃稀琳	R3 cycling	HKG			8	8		16
23	W35	游慈瑄	西屯銀河艦隊	TWN					14	14
24	W35	李伊珊	日南國中	TWN					10	10
25	W35	彭明珍 Melita Piercy		USA					8	8
26	W35	廖于童	台北市東林扶輪社	TWN	6					6
27	W35	蕭淨予	新北市自由車隊 B隊	TWN	6					6

2026臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名										
更新：2026.06.16										
GC 分組排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	
					陽明山王	春季KOM	環花東	環花東	太平山王	
28	W35	謝文瑜		TWN					6	6
1	W36	程秀如	台北市東林扶輪社/富京科技X東林扶輪社/Liv-GA黃金甲女子隊	TWN	23	26	26	26	26	127
2	W36	吳玉鳳	台北市東林扶輪社/富京科技X東林扶輪社	TWN	20	23	20	14	20	97
3	W36	曾可妡	Liv-GA黃金甲女子隊	TWN	26		30	30		86
4	W36	劉欣怡	FTL Cycling Team B隊	TWN	14	18	18	18	18	86
5	W36	紀芸涵	樹龜口戰隊	TWN	18	20	12	12	23	85
6	W36	劉予倫	Team MSG B隊	TWN	30		23	20		73
7	W36	李雅惠	FTL Cycling Team	TWN	16		10	10	16	52
8	W36	黃雅杏	TEAM WAYPOINT B隊	TWN	12	16	6	8		42
9	W36	卓佳盈	Team MSG A	TWN			16	23		39
10	W36	鄭詩縈		TWN					30	30
11	W36	林怡伶		TWN		30				30
12	W36	張明芳		TWN			8	6	10	24
13	W36	廖羽柔	Team MSG A	TWN				16		16
14	W36	賴盈樺	櫻咩後援會	TWN					14	14
15	W36	陳柏婷	TEAM WAYPOINT	TWN		14				14
16	W36	莊子雲		TWN			14			14
17	W36	邱凡瑄	e-MA cycling team	TWN					12	12
18	W36	莊詠茵	景平652俱樂部	TWN	10					10
19	W36	吳維晨		TWN					8	8
20	W36	蔡文琳	從從容容、游刃有餘	TWN	8					8
21	W36	林藝真	裕進單車	TWN					6	6
22	W36	陳盈君		TWN					6	6
23	W36	陳玫如	翠峰湖直達車	TWN					6	6
24	W36	陳儷穎	勇往直前	TWN					6	6
25	W36	廖芝瑩		TWN					6	6
26	W36	陳姿樺	景平652俱樂部	TWN	6					6
1	U13	卓恩予	新竹市ZIV聯隊	TWN	26				23	49
2	U13	張書源	Team MSG D隊	TWN	20				14	34
3	U13	林訹喆	從從容容、游刃有餘	TWN	16				16	32
4	U13	許舜博	桃園市自由車聯隊 C隊	TWN	30					30
5	U13	梁元郡	新竹市ZIV聯隊	TWN					30	30
6	U13	徐煜軒	桃市山腳國中	TWN					26	26
7	U13	詹宸昕	桃園市自由車聯隊	TWN	23					23
8	U13	呂文辰	新竹市ZIV聯隊	TWN					20	20
9	U13	張鈞皓		TWN	18					18
10	U13	張鈞皓	媽媽我考卷寫完了可以出來騎車了對不隊	TWN					18	18
11	U13	吳源宸	TEAM BELUGA CYCLING	TWN	14					14
12	U13	江成恩		TWN	12					12
13	U13	鄭亦恆		TWN	10					10
1	U14	劉祥丞	捷安特哥倫布車隊	TWN	30				30	60
2	U14	陳彥廷		TWN	23				12	35
3	U14	李威霆		TWN	18				16	34
4	U14	林冠承	新竹市ZIV聯隊 A隊	TWN	20				8	28
5	U14	郭彥辰	臺北市大理高中國中部B隊	TWN	26					26
6	U14	陳杰紳		TWN					26	26
7	U14	石垣正	新竹市ZIV聯隊 B隊	TWN	10				14	24
8	U14	翁子傑		TWN					23	23
9	U14	黃宥凱	新竹市ZIV聯隊 A隊	TWN	14				6	20

2026臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名										
更新：2026.06.16										
GC 分組排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	
					陽明山王	春季KOM	環花東	環花東	太平山王	
10	U14	洪嘉佑		TWN					20	20
11	U14	劉宸愷		TWN					18	18
12	U14	蕭敏書	臺北市大理高中國中部B隊	TWN	16					16
13	U14	劉子暐	TEAM BELUGA CYCLING	TWN	12					12
14	U14	黃珩魁		TWN	6				6	12
15	U14	陳彥勳	嚴冠博	TWN	5				6	11
16	U14	游景翔		TWN					10	10
17	U14	傅冠瀧	新竹市ZIV聯隊 B隊	TWN	8					8
18	U14	張承翰		TWN	6					6
19	U14	張哲凱	TEAM BELUGA CYCLING	TWN	6					6
20	U14	陳柏翰		TWN	6					6
21	U14	黃啟宏	桃園市自由車聯隊	TWN	6					6
22	U14	簡唯宸	Team MSG D隊	TWN	6					6
23	U14	蔡君昊		TWN	6					6
24	U14	李囈恩		TWN	6					6
25	U14	林宸逸	新竹市ZIV聯隊	TWN	6					6
26	U14	葉哲維		TWN	6					6
27	U14	褚恩宇	山峰小隊	TWN					6	6
28	U14	鄭羽辰	日南國中	TWN					6	6
29	U14	楊昊勳		TWN					6	6
30	U14	張馭珵		TWN					6	6
31	U14	李沐橙	取什麼	TWN					6	6
32	U14	林晉華	:D	TWN	5					5
33	U14	蕭汶凱	Team MSG D隊	TWN	5					5
34	U14	曹洺睿		TWN	5					5
35	U14	洪楷竣		TWN	5					5
36	U14	趙昱豪		TWN	5					5
37	U14	厲宇漢		TWN	5					5
38	U14	陳昶勝	林口康橋自由車隊	TWN	5					5
1	U15	林昱澄		TWN	18				30	48
2	U15	李亞郡	臺北市大理高中A隊	TWN	30					30
3	U15	林敬倫		TWN	6				23	29
4	U15	林屆蓄	裕進單車	TWN	3				26	29
5	U15	陳宥劭	EPIC TRCA Team	TWN	26					26
6	U15	楊晧	新竹市ZIV聯隊 A隊	TWN	5				20	25
7	U15	游念恩	Team MSG C隊	TWN	23					23
8	U15	陳定緯		TWN	6				16	22
9	U15	陳俞安	臺北市大理高中A隊	TWN	20					20
10	U15	陳諾凡	新竹市ZIV聯隊 A隊	TWN	6				14	20
11	U15	李世斌	日南國中	TWN					18	18
12	U15	郭祐誠	臺北市大理高中A隊	TWN	16					16
13	U15	林屆蒲	裕進單車	TWN	3				12	15
14	U15	袁于祐	台中市清泉國中	TWN	14					14
15	U15	郭祐源	Team MSG C隊	TWN	12					12
16	U15	蔡承甫		TWN	6				6	12
17	U15	謝承儒	新竹市ZIV聯隊 A隊	TWN	5				6	11
18	U15	許祐宸	臺北市大理高中A隊	TWN	10					10
19	U15	蔡秉諺	新竹市ZIV聯隊	TWN					10	10
20	U15	張睿亨	新竹市ZIV聯隊	TWN	3				6	9
21	U15	沈嘉程	新竹市ZIV聯隊 B隊	TWN	3				6	9
22	U15	嚴冠博	嚴冠博	TWN	3				6	9

2026臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名										
更新：2026.06.16										
GC 分組排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	
					陽明山王	春季KOM	環花東	環花東	太平山王	
23	U15	葉立元	桃園市自由車聯隊 C隊	TWN	8					8
24	U15	吳承恩	新竹市ZIV聯隊	TWN					8	8
25	U15	陳昕佑	Team RCG	TWN	6					6
26	U15	徐承佑	桃園市自由車聯隊	TWN	6					6
27	U15	陳畇杉	新竹市ZIV聯隊 B隊	TWN	6					6
28	U15	郭彧愷	新北市自由車隊 B隊	TWN	6					6
29	U15	張瑋丞	Team MSG C隊	TWN	6					6
30	U15	鄭宥呈	臺北市大理高中A隊	TWN	6					6
31	U15	傅柏彥	新竹市ZIV聯隊	TWN					6	6
32	U15	張允丞	新竹市ZIV聯隊	TWN					6	6
33	U15	陳懿恩		TWN					6	6
34	U15	曾林奇		TWN					6	6
35	U15	周昀辰	臺北市大理高中國中部B隊	TWN	5					5
36	U15	林已倢	桃園市自由車聯隊	TWN	5					5
37	U15	李承睿		TWN	5					5
38	U15	張宸晧		TWN	5					5
39	U15	温品洋	TEAM BELUGA CYCLING	TWN	5					5
40	U15	臧邦翰	Team MSG C隊	TWN	5					5
41	U15	呂宇翔	桃園市自由車聯隊 C隊	TWN	5					5
42	U15	卓梓酪	台中市清泉國中	TWN	5					5
43	U15	饒廷碩	桃園市自由車聯隊	TWN	3					3
44	U15	李侑宸	台中市清泉國中	TWN	3					3
45	U15	蕭博駿	桃園市自由車聯隊 C隊	TWN	3					3
46	U15	柯程喆	Team MSG C隊	TWN	3					3
47	U15	徐睿呈	臺北市大理高中國中部B隊	TWN	3					3
48	U15	林炤廷	台中市清泉國中	TWN	3					3
49	U15	陳子皓		TWN	3					3
50	U15	林珈呈		TWN	3					3
51	U15	古峻騰	Team MSG D隊	TWN	3					3
52	U15	吳書瑋		TWN	3					3
53	U15	朱恩旭	:D	TWN	3					3
54	U15	高嘉鍇		TWN	3					3
55	U15	蔡昀佑		TWN	3					3
56	U15	許益昇	台中市清泉國中	TWN	3					3
57	U15	許宥勝	TEAM BELUGA CYCLING	TWN	3					3
58	U15	王品豪		TWN	3					3
59	U15	蕭敬學		TWN	3					3
60	U15	李岱睿	林口康橋自由車隊	TWN	3					3
61	U15	呂柏緯		TWN	3					3
62	U15	陳奕愷		TWN	3					3
63	U15	黃楷哲	林口康橋自由車隊	TWN	3					3
1	W15	鍾涵琳	桃園市自由車聯隊	TWN	16				26	42
2	W15	張采婕	桃園市自由車聯隊	TWN	10				23	33
3	W15	羅葳	TEAM WAYPOINT	TWN	30					30
4	W15	李莞絨	日南國中	TWN					30	30
5	W15	張宸瑜	Team MSG B隊	TWN	26					26
6	W15	簡詳諭	Team MSG D隊	TWN	23					23
7	W15	陳炫燁	台中市清泉國中	TWN	20					20
8	W15	蕭羽宸	桃園市自由車聯隊	TWN	18					18
9	W15	陳品妘	波波隊	TWN	14					14
10	W15	林臻		TWN	12					12